UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 555 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 29 tháng 02 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng môi trường cảnh quan trên địa bàn tỉnh Bình Định

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và thi công duy tu đường ranh cản lửa môi trường cảnh quan thành phố Quy Nhơn;

Xét Biên bản cuộc họp liên ngành Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư ngày 23/10/2015; đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 4197/TTr-SNN ngày 02/12/2015 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 485/STC-GCS ngày 19/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng môi trường cảnh quan trên địa bàn tỉnh Bình Định với những nội dung như sau:

A. TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG VÀ XÂY DỰNG, DUY TU ĐƯỜNG BĂNG CẢN LỬA THUỘC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG

1. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây bản địa với cây Keo lai

- Mật độ: 1.468 cây/ha (833 cây Keo + 635 cây bản địa).
- Đơn giá: 77.676.000 đồng/ha; trong đó:
  + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 41.216.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 2: 20.134.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 3: 12.465.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 4: 3.861.000 đồng/ha.

2. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Phi lao

- Mật độ: 2.000 cây/ha.
- Đơn giá: 54.551.000 đồng/ha; trong đó:
  + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 42.202.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 2: 7.364.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 3: 4.985.000 đồng/ha.

3. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lai

- Mật độ: 1.000 cây/ha.
- Đơn giá: 48.013.000 đồng/ha; trong đó:
  + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 22.851.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 2: 14.422.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 3: 10.740.000 đồng/ha.

4. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lai

- Mật độ: 1.600 cây/ha.
- Đơn giá: 62.272.000 đồng/ha; trong đó:
  + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 31.308.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 2: 18.370.000 đồng/ha.
  + Chăm sóc năm thứ 3: 12.594.000 đồng/ha.

5. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lá tràm

- Mật độ: 1.600 cây/ha.

- Đơn giá: 60.891.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 26.138.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 2: 18.298.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 3: 12.594.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 4: 3.861.000 đồng/ha.

6. Xây dựng, duy tu đường băng cản lửa

- Quy mô: 01 km (10.000 m^2); đường băng trắng; thi công thủ công.

- Đơn giá: 27.963.000 đồng/km; trong đó:

+ XD đường băng năm thứ nhất: 8.553.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 2: 7.893.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 3: 7.656.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 4: 3.861.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèmQuyết định này)

B. TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG MÔI TRƯỜNG CẢNH QUAN VÀ XÂY DỰNG, DUY TU ĐƯỜNG BĂNG CẢN LỬA THUỘC RỪNG MÔI TRƯỜNG CẢNH QUAN

1. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây Keo lá tràm với cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha (534 cây Keo lá tràm + 1.066 cây Thông 02 năm tuổi).

- Đơn giá: 85.278.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 40.037.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 2: 20.811.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 3: 20.368.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

2. Trồng, chăm sóc thuần cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha.

- Đơn giá: 90.384.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 43.479.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 2: 21.546.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 3: 21.297.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

3. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây Keo lai với cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha (800 cây Keo lai + 800 cây Thông 02 năm tuổi).
- Đơn giá: 82.758.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 38.379.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 2: 20.426.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 3: 19.891.000 đồng/ha.

+ Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

4. Xây dựng, duy tu đường băng cản lửa

- Quy mô: 01 km (10.000 m^2); đường băng trắng; thi công thủ công.
- Đơn giá: 35.789.000 đồng/km; trong đó:

+ XD đường băng năm thứ nhất: 8.999.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 2: 10.719.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 3: 10.075.000 đồng/ha.

+ Duy tu đường băng năm thứ 4: 5.996.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèmQuyết định này)

C. CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN

a) Suất đầu tư trên được tính toán theo định mức ở điều kiện thực bì cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm 4.000 m - 5.000 m, độ dốc nhỏ hơn 20 độ và đơn giá vật tư tại thời điểm xây dựng. Khi thiết kế tùy theo từng điều kiện cụ thể để tính lại theo hệ số điều chỉnh và định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng theo quy định tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và đơn giá vật tư tại thời điểm.

b) Đối với diện tích đã trồng Bạch đàn trước đây, khi trồng rừng môi trường cảnh quan và làm đường băng cản lửa được áp dụng chăm sóc rừng và duy tu đường băng năm thứ 5. Định mức, đơn giá áp dụng như năm thứ 4.

c) Giá vật tư tại thời điểm: Được tính trên cơ sở bản báo giá của bản tin: Sản xuất và thị trường được phát hành hàng tuần của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc báo giá của các nhà máy sản xuất phân bón, các đại lý kinh doanh phân bón tại địa bàn gần nơi tập kết thi công công trình nhất.

d) Chi phí vận chuyển vật tư: Đối với các huyện đồng bằng 200 đồng/kg, đối với các huyện miền núi 500 đồng/kg.

đ) Tiền trả hộ nhận khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng vẫn thực hiện theo các Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh và Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh (200.000 đồng/ha/năm). Riêng đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc miền núi theo tiêu chí

của Thủ tướng chính phủ quy định được nhận khoán 400.000 đồng/ha/năm theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

e) Đối với các công trình đã phê duyệt thiết kế, dự toán và được triển khai từ năm 2015 trở về trước nhưng đến sau năm 2015 còn thực hiện thì vẫn thực hiện theo dự toán đã phê duyệt.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này thay thế các Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh và Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (33b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Phụ lục 01:

TỔNG HỢP SUẤT ĐẦU TƯ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, MTCQ ĐẦY ĐỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

STT	Phương thức/loài cây trồng	Cơ cấu cây trồng	Mật độ (cây/ha)	ĐVT	Suất đầu tư					Ghi chú
					Tổng	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	
A	**Trồng rừng phòng hộ:**									
1	Trồng, CS hỗn giao cây bản địa với Keo lai	833 Keo lai + 635 Bản địa	1.468	đ/ha	77.676.000	41.216.000	20.134.000	12.465.000	3.861.000	Phụ lục 03
2	Trồng, CS thuần Keo lai	Keo lai	1.000	đ/ha	48.013.000	22.851.000	14.422.000	10.740.000		Phụ lục 05
3	Trồng, CS thuần Keo lai	Keo lai	1.600	đ/ha	62.272.000	31.308.000	18.370.000	12.594.000		Phụ lục 07
4	Trồng, CS thuần Keo lá tràm	Keo lá tràm	1.600	đ/ha	60.891.000	26.138.000	18.298.000	12.594.000	3.861.000	Phụ lục 09
5	Trồng, chăm sóc (CS) thuần Phi lao	Phi lao (gieo ươm bằng hạt)	2.000	đ/ha	54.551.000	42.202.000	7.364.000	4.985.000		Phụ lục 11
6	Xây dựng và duy tu đường ranh cản lửa	Thi công thủ công		đ/km	27.963.000	8.553.000	7.893.000	7.656.000	3.861.000	Phụ lục 13
B	**Trồng rừng cảnh quan**									
1	Trồng, CS hỗn giao cây Keo lá tràm với Thông	534 Keo lá tràm + 1.066 Thông	1.600	đ/ha	85.278.000	40.037.000	20.811.000	20.368.000	4.062.000	Phụ lục 15
2	Trồng, CS thuần Thông	Thông	1.600	đ/ha	90.384.000	43.479.000	21.546.000	21.297.000	4.062.000	Phụ lục 17
3	Trồng, CS hỗn giao cây Keo lai với Thông	800 Keo lai + 800 Thông	1.600	đ/ha	82.758.000	38.379.000	20.426.000	19.891.000	4.062.000	Phụ lục 19
4	Xây dựng và duy tu đường ranh cản lửa	Thi công thủ công		đ/km	35.789.000	8.999.000	10.719.000	10.075.000	5.996.000	Phụ lục 21

Ghi chú: Đối với diện tích đất đã trồng cây Bạch đàn trước đây khi trồng rừng, làm đường băng cản lửa môi trường cảnh quan được áp dụng thêm năm thứ 5. Định mức, đơn giá của năm thứ 5 áp dụng như năm thứ 4./.

Phụ lục 02:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng

Công thức: Hỗn giao Keo lai và cây bản địa Mật độ: 1468 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	833 Keo lai + 635 bản địa				
		KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ nhất**					**32.853.778**
1	***Chi phí nhân công***			*158,7*		***28.296.210***
-	Xử lý thực bì	8.333	201	41,5	178.300	7.399.450
-	Cuốc hố	1.468	47	31,2	178.300	5.562.960
-	Vận chuyển và bón phân	1.468	99	14,8	178.300	2.638.840
-	Lấp hố	1.468	118	12,4	178.300	2.210.920
-	Vận chuyển cây con, trồng	1.468		37,6		6.704.080
+	Keo lai	833	113	7,4	178.300	1.319.420
+	Sao đen	635	21	30,2	178.300	5.384.660
-	Trồng dặm			9,6		1.711.680
+	Keo lai (trồng dặm 10%)	83	81	1,0	178.300	178.300
+	Cây Sao đen (trồng dặm 15%)	95	11	8,6	178.300	1.533.380
-	Chăm sóc năm thứ nhất	1.468	127	11,6	178.300	2.068.280
2	***Chi phí vật liệu***					***4.557.568***
-	Cây con					3.935.080
+	Cây Keo lai			916	630	577.080
+	Sao đen			730	4.600	3.358.000
-	Phân vi sinh			105,2		357.510
+	Keo lai (0,05kg/hố)			41,7	3.400	141.610
+	Sao đen (0,1kg/hố)			63,5	3.400	215.900
-	Thuốc mối			10,5		264.978
+	Keo lai (0,005kg/hố)			4,2	25.200	104.958
+	Sao đen (0,01kg/hố)			6,4	25.200	160.020
II	**Chăm sóc năm thứ hai**					**16.468.928**
1	***Chi phí nhân công***			***82,0***		***14.620.600***
-	Phát thực bì			33,7		6.008.710
+	Lần 1	8.333	470	17,7	178.300	3.155.910
+	Lần 2			16,0		2.852.800
	Phát chăm sóc	8.333	698	11,9	178.300	2.121.770
	Phát vỡ (mỗi bên 0,25m)	833	201	4,1	178.300	731.030
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.468	70	21,0	178.300	3.744.300
-	Vận chuyển và bón phân	1.468	99	14,8	178.300	2.638.840
-	Trồng dặm			12,5		2.228.750
+	Keo lai (trồng dặm 10%)	83	81	1,0	178.300	178.300
+	Sao đen (trồng dặm 20%)	127	11	11,5	178.300	2.050.450
2	***Chi phí vật tư***					***1.848.328***
-	Cây con			210,0		636.490
+	cây Keo lai			83	630	52.290
+	cây Sao đen			127	4.600	584.200

-	Phân NPK (20 : 20 : 15)			73.4	12.900	946.860
-	Thuốc mối			10.5		264.978
+	Keo lai (0,005kg/hố)			4.2	25.200	104.958
+	Sao đen (0.01kg/hố)			6.4	25.200	160.020
III	**Chăm sóc năm thứ ba**					**10.127.440**
	Chi phí nhân công			***56,8***		***10.127.440***
-	Phát thực bì			35.8		6.383.140
+	Lần 1	9.166	567	16.2	178.300	2.888.460
+	Lần 2			19.6		3.494.680
.	Phát chăm sóc	9.166	590	15,5	178.300	2.763.650
.	Phát vỡ (mỗi bên 0,25m)	834	201	4,1	178.300	731.030
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.468	70	21.0	178.300	3.744.300
IV	**Chăm sóc năm thứ tư**					**3.013.270**
1	***Chi phí nhân công***			***16,9***		***3.013.270***
-	Phát thực bì	10.000	590	16.9	178.300	3.013.270
	Tổng cộng					**62.463.416**

Phụ lục 03:

Dự toán chi phí trồng và chăm sóc 01 ha rừng phòng hộ, đặc dụng

Công thức: Hỗn giao 833 cây Keo lai và 635 cây bản địa (1.486 cây/ha)

(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	**Chi phí trực tiếp**	**62.463.416**	**32.853.778**	**16.468.928**	**10.127.440**	**3.013.270**
1.1	Chi phí nhân công	56.057.520	28.296.210	14.620.600	10.127.440	3.013.270
1.2	Chi phí vật liệu	6.405.896	4.557.568	1.848.328		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**3.123.171**	**1.642.689**	**823.446**	**506.372**	**150.664**
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**3.607.262**	**1.897.306**	**951.081**	**584.860**	**174.016**
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.470.369**	**773.368**	**387.673**	**238.397**	**70.931**
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.551.997**	**2.229.712**	**590.838**	**446.619**	**284.828**
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	1.037.908	1.037.908			
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	215.193	215.193			
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	13.147	13.147			
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	1.420.550	747.164	374.538	230.319	68.528
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	865.200	216.300	216.300	216.300	216.300
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**3.459.692**	**1.819.689**	**912.173**	**560.934**	**166.897**
	Tổng chi phí cho 1 ha	**77.675.908**	**41.216.540**	**20.134.139**	**12.464.621**	**3.860.607**
	Làm tròn	**77.676.000**	**41.216.000**	**20.134.000**	**12.465.000**	**3.861.000**

Phụ lục số 04:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc Keo lai (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Keo lai thuần loài, mật độ: 1.000 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	1000 Keo lai				
		KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ nhất**					**18.070.140**
1	***Chi phí nhân công***			***95,8***		***17.081.140***
-	Xử lý thực bì	10.000	263	38,0	178.300	6.775.400
-	Cuốc hố	1.000	47	21,3	178.300	3.797.790
-	Vận chuyển và bón phân	1.000	99	10,1	178.300	1.800.830
-	Lấp hố	1.000	118	8,5	178.300	1.515.550
-	Vận chuyển cây con, trồng	1.000	113	8,8	178.300	1.569.040
-	Trồng dặm (10%)	100	81	1,2	178.300	213.960
-	Chăm sóc năm thứ nhất	1.000	127	7,9	178.300	1.408.570
2	***Chi phí vật liệu***					***989.000***
-	Cây con (cây Keo lai)			1.100	630	693.000
-	Phân vi sinh			50	3.400	170.000
-	Thuốc mối			5	25.200	126.000
II	**Chăm sóc năm thứ hai**					**11.745.960**
1	***Chi phí nhân công***			***61,2***		***10.911.960***
-	Phát thực bì			35,6		6.347.480
+	Lần 1	10.000	470,0	21,3	178.300	3.797.790
+	Lần 2	10.000	698,0	14,3	178.300	2.549.690
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.000	70,0	14,3	178.300	2.549.690
-	Vận chuyển và bón phân	1.000	99,0	10,1	178.300	1.800.830
-	Trồng dặm (10%)	100	81	1,2	178.300	213.960
2	***Chi phí vật tư***					***834.000***
-	Cây con (cây Keo lai)			100,0	630	63.000
-	Phân NPK (20-20-15)			50,0	12.900	645.000
-	Thuốc mối			5,0	25.200	126.000
III	**Chăm sóc năm thứ ba**					**8.701.040**
1	***Chi phí nhân công***			***48,8***		***8.701.040***
-	Phát thực bì			34,5		6.151.350
+	Lần 1	10.000	567,0	17,6	178.300	3.138.080
+	Lần 2	10.000	590,0	16,9	178.300	3.013.270
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.000	70,0	14,3	178.300	2.549.690
	Tổng cộng					**38.517.140**

Phụ lục số 05:

Dự toán chi phí trồng và chăm sóc 01 ha Keo lai (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Keo lai thuần loài, mật độ: 1.000 cây/ha

(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	**Chi phí trực tiếp**	**38.517.140**	**18.070.140**	**11.745.960**	**8.701.040**	
1.1	Chi phí nhân công	36.694.140	17.081.140	10.911.960	8.701.040	
1.2	Chi phí vật liệu	1.823.000	989.000	834.000		
2	**Chi phí chung 5% x (I)**	**1.925.857**	**903.507**	**587.298**	**435.052**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**2.224.365**	**1.043.551**	**678.329**	**502.485**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**906.681**	**425.365**	**276.496**	**204.820**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.305.674**	**1.408.066**	**483.428**	**414.180**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	640.010	640.010			
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	132.695	132.695			
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	8.107	8.107			
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% (1+2+3)	875.961	410.953	267.128	197.880	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	648.900	216.300	216.300	216.300	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**2.133.368**	**1.000.860**	**650.579**	**481.929**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**48.013.085**	**22.851.489**	**14.422.091**	**10.739.506**	
	Làm tròn	**48.013.000**	**22.851.000**	**14.422.000**	**10.740.000**	

Phụ lục số 06:

Chi phí trực tiếp trồng và chăm sóc Keo lai (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Trồng thuần Keo lai **Mật độ: 1.600cây/ha**

(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Keo lai thuần loài				
		KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ nhất**					**24.868.380**
1	***Chi phí nhân công***			*130,6*		***23.285.980***
-	Xử lý thực bì	10.000	263	38,0	178.300	6.775.400
-	Cuốc hố	1.600	47	34,0	178.300	6.062.200
-	Vận chuyển và bón phân	1.600	99	16,2	178.300	2.888.460
-	Lấp hố	1.600	118	13,6	178.300	2.424.880
-	Vận chuyển cây con, trồng	1.600	113	14,2	178.300	2.531.860
-	Trồng dặm (10%)	160	81	2,0	178.300	356.600
-	Chăm sóc năm thứ nhất	1.600	127	12,6	178.300	2.246.580
2	***Chi phí vật liệu***					***1.582.400***
-	Cây con			1.760	630	1.108.800
-	Phân vi sinh			80,0	3.400	272.000
-	Thuốc mối			8,0	25.200	201.600
II	**Chăm sóc năm thứ hai**					**15.010.010**
1	***Chi phí nhân công***			*76,7*		***13.675.610***
-	Phát thực bì			35,6		6.347.480
+	Lần 1	10.000	470,0	21,3	178.300	3.797.790
+	Lần 2	10.000	698,0	14,3	178.300	2.549.690
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.600	70,0	22,9	178.300	4.083.070
-	Vận chuyển và bón phân	1.600	99,0	16,2	178.300	2.888.460
-	Trồng dặm (10%)	160	81,0	2,0	178.300	356.600
2	***Chi phí vật tư***					***1.334.400***
-	Cây con			160,0	630	100.800
-	Phân NPK (20 : 20 : 15)			80,0	12.900	1.032.000
-	Thuốc mối			8,0	25.200	201.600
III	**Chăm sóc năm thứ ba**					**10.234.420**
1	***Chi phí nhân công***			*57,4*		***10.234.420***
-	Phát thực bì			34,5		6.151.350
+	Lần 1	10.000	567,0	17,6	178.300	3.138.080
+	Lần 2	10.000	590,0	16,9	178.300	3.013.270
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.600	70,0	22,9	178.300	4.083.070
	Tổng cộng					**50.112.810**

Phụ lục số 07:

Dự toán chi phí trồng và chăm sóc 01 ha Keo lai (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Keo lai thuần loài (mật độ 1.600 cây/ha)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	**Chi phí trực tiếp**	**50.112.810**	**24.868.380**	**15.010.010**	**10.234.420**	
1.1	Chi phí nhân công	47.196.010	23.285.980	13.675.610	10.234.420	
1.2	Chi phí vật liệu	2.916.800	1.582.400	1.334.400		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**2.505.641**	**1.243.419**	**750.501**	**511.721**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**2.894.015**	**1.436.149**	**866.828**	**591.038**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.179.640**	**585.394**	**353.331**	**240.915**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.804.449**	**1.797.737**	**557.659**	**449.052**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	832.687	832.687			
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	172.644	172.644			
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	10.547	10.547			
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	1.139.671	565.559	341.359	232.752	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	648.900	216.300	216.300	216.300	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**2.775.623**	**1.377.397**	**831.367**	**566.859**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**62.272.177**	**31.308.477**	**18.369.696**	**12.594.005**	
	Làm tròn	**62.272.000**	**31.308.000**	**18.370.000**	**12.594.000**	

Phụ lục 08:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc Keo lá tràm (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Keo lá tràm thuần loài **Mật độ:1.600 cây/ha**

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 23 /02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Keo lá tràm thuần loài				
		KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ nhất**					**20.615.520**
1	***Chi phí nhân công***			***110,4***		***19.684.320***
-	Xử lý thực bì	10.000	263	38,0	178.300	6.775.400
-	Cuốc hố	1.600	88	18,2	178.300	3.245.060
-	Vận chuyển và bón phân	1.600	99	16,2	178.300	2.888.460
-	Lấp hố	1.600	174	9,2	178.300	1.640.360
-	Vận chuyển cây con, trồng	1.600	113	14,2	178.300	2.531.860
-	Trồng dặm (10%)	160	81	2,0	178.300	356.600
-	Chăm sóc năm thứ nhất	1.600	127	12,6	178.300	2.246.580
2	***Chi phí vật liệu***					***931.200***
-	Cây con			1.760,0	260	457.600
-	Phân Vi sinh			80,0	3.400	272.000
-	Thuốc mối			8,0	25.200	201.600
II	**Chăm sóc năm thứ hai**					**14.950.810**
1	***Chi phí nhân công***			***76,7***		***13.675.610***
-	Phát thực bì			35,6		6.347.480
+	Lần 1	10.000	470,0	21,3	178.300	3.797.790
+	Lần 2	10.000	698,0	14,3	178.300	2.549.690
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.600	70,0	22,9	178.300	4.083.070
-	Vận chuyển và bón phân	1.600	99,0	16,2	178.300	2.888.460
-	Trồng dặm (10%)	160	81,0	2,0	178.300	356.600
2	***Chi phí vật tư***					***1.275.200***
-	Cây con			160,0	260	41.600
-	Phân NPK (20-20-15)			80,0	12.900	1.032.000
-	Thuốc mối			8,0	25.200	201.600
III	**Chăm sóc năm thứ ba**					**10.234.420**
	Chi phí nhân công			***57,4***		***10.234.420***
-	Phát thực bì			34,5		6.151.350
+	Lần 1	10.000	567,0	17,6	178.300	3.138.080
+	Lần 2	10.000	590,0	16,9	178.300	3.013.270
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	1.600	70,0	22,9	178.300	4.083.070
IV	**Chăm sóc năm thứ tư**					**3.013.270**
	Chi phí nhân công			***16,9***		***3.013.270***
-	Phát thực bì	10.000	590	16,9	178.300	3.013.270
	Tổng cộng					**48.814.020**

Phụ lục 09:

Dự toán chi phí trồng và chăm sóc 01 ha Keo lá tràm (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Keo lá tràm thuần loài (mật độ 1.600 cây/ha)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Trồng và chăm sóc rừng			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	**Chi phí trực tiếp**	**48.814.020**	**20.615.520**	**14.950.810**	**10.234.420**	**3.013.270**
1.1	Chi phí nhân công	46.607.620	19.684.320	13.675.610	10.234.420	3.013.270
1.2	Chi phí vật liệu	2.206.400	931.200	1.275.200		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**2.440.701**	**1.030.776**	**747.541**	**511.721**	**150.664**
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**2.819.010**	**1.190.546**	**863.409**	**591.038**	**174.016**
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.149.067**	**485.283**	**351.937**	**240.915**	**70.931**
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.964.883**	**1.674.690**	**556.313**	**449.052**	**284.828**
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	811.106	811.106			
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	168.169	168.169			
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	10.274	10.274			
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	1.110.134	468.840	340.013	232.752	68.528
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	865.200	216.300	216.300	216.300	216.300
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1 + 2 + 3)**	**2.703.687**	**1.141.842**	**828.088**	**566.859**	**166.897**
	Tổng chi phí cho 1 ha	**60.891.367**	**26.138.657**	**18.298.098**	**12.594.005**	**3.860.607**
	Làm tròn	**60.891.000**	**26.138.000**	**18.298.000**	**12.594.000**	**3.861.000**

Phụ lục 10:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc Phi lao (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Phi lao thuần **Mật độ: 2.000 cây/ha**

(cây con gieo ươm bằng hạt; vùng ven biển có gió mạnh, cát di động)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Phi lao thuần				
			KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ nhất**						**33.981.240**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***122,8***		***21.895.240***
-	Cuốc hố	công	2.000	44	45,5	178.300	8.112.650
-	Vận chuyển và bón phân	công	2.000	193	10,4	178.300	1.854.320
-	Vận chuyển cây con + trồng	công	2.000	51	39,2	178.300	6.989.360
-	Cắm và buộc cọc tre	công	2.000	100	20,0	178.300	3.566.000
-	Trồng dặm (10%)	công	200	26	7,7	178.300	1.372.910
2	***Chi phí vật liệu***						***12.086.000***
-	Cây con	cây			2.200	2.970	6.534.000
-	Phân Vi sinh	kg			400,0	3.400	1.360.000
-	Nẹp tre (cả vận chuyển)	thanh			2.000	2.000	4.000.000
-	Dây nilon	Kg			4,8	40.000	192.000
II	**Chăm sóc năm thứ hai**						**5.909.800**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***26,0***		***4.635.800***
-	Xới, vun gốc	công	2.000	254	7,9	178.300	1.408.570
-	Vận chuyển và bón phân	công	2.000	193	10,4	178.300	1.854.320
-	Trồng dặm (10%)	công	200	26	7,7	178.300	1.372.910
2	***Chi phí vật tư***						***1.274.000***
-	Cây con	cây			200,0	2.970	594.000
-	Phân vi sinh	kg			200,0	3.400	680.000
III	**Chăm sóc năm thứ ba**						**3.942.890**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***18,3***		***3.262.890***
-	Xới, vun gốc	công	2.000	254	7,9	178.300	1.408.570
-	Vận chuyển và bón phân	công	2.000	193	10,4	178.300	1.854.320
2	***Chi phí vật tư***						***680.000***
-	Phân vi sinh	kg			200,0	3.400	680.000
	Tổng cộng						**43.833.930**

Phụ lục 11:

Dự toán chi phí trồng, chăm sóc 01 ha Phi lao thuần (phòng hộ, đặc dụng)

Công thức: Phi lao thuần (cây con gieo ươm bằng hạt, mật độ 2.000 cây/ha)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn	Trồng và chăm sóc rừng			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Chi phí trực tiếp	43.833.930	33.981.240	5.909.800	3.942.890	
1.1	Chi phí nhân công	29.793.930	21.895.240	4.635.800	3.262.890	
1.2	Chi phí vật liệu	14.040.000	12.086.000	1.274.000	680.000	
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**2.191.697**	**1.699.062**	**295.490**	**197.145**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**2.531.409**	**1.962.417**	**341.291**	**227.702**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.031.837**	**799.908**	**139.115**	**92.814**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.534.370**	**1.877.699**	**350.701**	**305.970**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	728.356	728.356			
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	151.012	151.012			
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	9.226	9.226			
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	996.876	772.805	134.401	89.670	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	648.900	216.300	216.300	216.300	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1 + 2 + 3)**	**2.427.852**	**1.882.136**	**327.329**	**218.387**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**54.551.094**	**42.202.461**	**7.363.726**	**4.984.907**	
	Làm tròn	**54.551.000**	**42.202.000**	**7.364.000**	**4.985.000**	

Phụ lục 12:

CHI PHÍ TRỰC TIẾP LÀM ĐƯỜNG RANH CẢN LỬA (phòng hộ, đặc dụng)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

- Tính: Chiều dài 1.000 m (01 km); chiều rộng: 10 m; diện tích 1.000 m x 10 m = 10.000 m^2 (01 ha)
- Áp dụng thực bì cấp 3, cự ly đi làm 4.000 - 5.000m, độ dốc < 20^0

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/km)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Năm thứ nhất**							**6.779.468**
I	***Chi phí nhân công***	***công***				***38,0***		***6.779.468***
-	Xử lý thực bì	công	10.000		263	38,0	178.300	6.779.468
B	**Năm thứ hai**							**6.347.480**
I	***Chi phí nhân công***	***công***				***35,6***		***6.347.480***
-	Phát thực bì	công				35,6		6.347.480
+	Lần 1	công	10.000	1,00	470	21,3	178.300	3.797.790
+	Lần 2	công	10.000	1,00	698	14,3	178.300	2.549.690
C	**Năm thứ ba**							**6.151.350**
I	***Chi phí nhân công***	***công***				***34,5***		***6.151.350***
-	Phát thực bì	công				34,5		6.151.350
+	Lần 1	công	10.000	1,00	567,0	17,6	178.300	3.138.080
+	Lần 2	công	10.000	1,00	590,0	16,9	178.300	3.013.270
D	**Năm thứ tư**							**3.013.270**
I	***Chi phí nhân công***	***công***				***16,9***		***3.013.270***
-	Phát thực bì	công	10.000	1,00	590,0	16,9	178.300	3.013.270
	Tổng cộng							**22.291.568**

Phụ lục 13:

Dự toán chi phí xây dựng, duy tu 01 ha đường băng cản lửa (rừng phòng hộ, đặc dụng)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

- Tính: Chiều dài 1.000 m (01 km); chiều rộng: 10 m; diện tích 1.000 m x 10 m = 10.000 m^2 (01 ha)
- Áp dụng thực bì cấp 3, cự ly đi làm 4.000 - 5.000m, độ dốc < 20°

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Ghi chú
1	**Chi phí trực tiếp**	**22.291.568**	**6.779.468**	**6.347.480**	**6.151.350**	**3.013.270**	
1.1	Chi phí nhân công	22.291.568	6.779.468	6.347.480	6.151.350	3.013.270	
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**1.114.578**	**338.973**	**317.374**	**307.568**	**150.664**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**1.287.338**	**391.514**	**366.567**	**355.240**	**174.016**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**524.737**	**159.587**	**149.418**	**144.801**	**70.931**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**1.509.589**	**507.912**	**360.655**	**356.195**	**284.828**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	**112.649**	112.649				
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	**23.356**	23.356				
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	**1.427**	1.427				
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	**506.957**	154.179	144.355	139.895	68.528	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	**865.200**	216.300	216.300	216.300	216.300	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**1.234.674**	**375.498**	**351.571**	**340.708**	**166.897**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**27.962.484**	**8.552.951**	**7.893.065**	**7.655.861**	**3.860.607**	
	Làm tròn	**27.963.000**	**8.553.000**	**7.893.000**	**7.656.000**	**3.861.000**	

Ghi chú: Số năm thực hiện bằng số năm trồng và chăm sóc rừng

Phụ lục 14:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc rừng môi trường cảnh quan

Công thức: Keo lá tràm + Thông 2 năm tuổi

(Mật độ: 1.600 cây/ha: 534 cây Keo lá tràm + 1.066 cây Thông)

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị	1.066 Thông + 534 Keo lá tràm				
			KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	Trồng và c/s rừng năm thứ nhất						32.373.470
1	*Chi phí nhân công*	*công*			*144,2*		*27.051.920*
-	Xử lý thực bì	công	10.000	263	38,0	187.600	7.128.800
-	Cuốc hố	công	1.600	47	34,0	187.600	6.378.400
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99	16,2	187.600	3.039.120
-	Lấp hố	công	1.600	118	13,6	187.600	2.551.360
-	Vận chuyển cây con, trồng	công			24,1		4.521.160
	+ Cây keo lá tràm	công	534	113	4,7	187.600	881.720
	+ Cây thông	công	1.066	55	19,4	187.600	3.639.440
-	Trồng dặm	công			5,7		1.069.320
	+ Cây keo lá tràm (10%)	công	53	81	0,7	187.600	131.320
	+ Cây thông (20%)	công	213	43	5,0	187.600	938.000
-	Chăm sóc năm thứ nhất	công	1.600	127,0	12,6	187.600	2.363.760
2	*Chi phí vật liệu*						*5.321.550*
-	Cây con						4.031.950
	+ Cây keo lá tràm	cây			587	550	322.850
	+ Cây thông	cây			1.279	2.900	3.709.100
-	Phân vi sinh 0,2 kg/hố	kg			320	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8	25.200	201.600
II	**Chăm sóc năm thứ hai**						**17.019.490**
1	*Chi phí nhân công*	*công*			*80,4*		*15.083.040*
-	Phát thực bì	công			35,6		6.678.560
+	Lần 1	công	10.000	470,0	21,3	187.600	3.995.880
+	Lần 2	công	10.000	698,0	14,3	187.600	2.682.680
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
-	Trồng dặm	công			5,7		1.069.320
	+ Cây keo lá tràm (10%)	công	53	81	0,7	187.600	131.320
	+ Cây thông(20%)	công	213	43	5,0	187.600	938.000
2	*Chi phí vật tư*						*1.936.450*
-	Cây con						646.850
	+ Cây keo lá tràm	cây			53	550	29.150
	+ Cây thông	cây			213	2.900	617.700
-	Phân vi sinh 0,2 kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối (0,005 kg/hố)	kg			8,0	25.200	201.600
III	**Chăm sóc năm thứ ba**						**16.652.660**
1	*Chi phí nhân công*	*công*			*78,6*		*14.745.360*
-	Phát thực bì	công			34.5		6.472.200
+	Lần 1	công	10.000	567,0	17,6	187.600	3.301.760
+	Lần 2	công	10.000	590,0	16,9	187.600	3.170.440

	Vận chuyển & bón phân +							
-	thuốc	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
-	Trồng dặm	công			5,0		938.000
+	*Cây thông 20%*	công	213	43,0	5,0	187.600	938.000
-	Xới, vun gốc	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
2	***Chi phí vật tư***						***1.907.300***
-	Cây con						617.700
	+ Cây thông	cây			213	2.900	617.700
-	Phân vi sinh 0,2 kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
IV	**Chăm sóc năm thứ tư**						**3.170.440**
1	***Chi phí nhân công***	*công*			*16,9*		***3.170.440***
-	Phát thực bì	công	10.000	590	16,9	187.600	3.170.440
	Tổng cộng						**69.216.060**

Ghi chú: Đối với diện tích đã trồng cây bạch đàn trước đây được áp dụng chăm sóc năm thứ 5. (định mức, đơn giá và chi phí như chăm sóc rừng năm thứ 4: 3.170.440 đồng/ha)

Phụ lục 15:

Dự toán chi phí trồng, chăm sóc 01 ha rừng môi trường cảnh quan

Công thức: Keo lá tràm + Thông 2 năm tuổi (534 cây Keo lá tràm + 1.066 cây Thông)

(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 29 /12/2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Nhu cầu vốn	Trồng và chăm sóc rừng				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
1	**Chi phí trực tiếp**	**69.216.060**	**32.373.470**	**17.019.490**	**16.652.660**	**3.170.440**	
1.1	Chi phí nhân công	**60.050.760**	27.051.920	15.083.040	14.745.360	3.170.440	
1.2	Chi phí vật liệu	**9.165.300**	5.321.550	1.936.450	1.907.300		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**3.460.803**	**1.618.674**	**850.975**	**832.633**	**158.522**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	3.997.227	1.869.568	982.876	961.691	183.093	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.629.324**	762.061	400.633	391.998	74.631	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.140.788**	**1.620.110**	**614.659**	**606.317**	**299.702**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% (1 + 2 + 3)	**537.926**	537.926				
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% (1+2 +3)	**111.530**	111.530				
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% (1+2+3)	**6.814**	6.814				
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% (1+2+3)	**1.574.119**	736.241	387.059	378.717	72.102	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	**910.400**	227.600	227.600	227.600	227.600	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1 + 2 + 3)**	**3.833.705**	**1.793.086**	**942.667**	**922.349**	**175.603**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**85.277.908**	**40.036.969**	**20.811.300**	**20.367.648**	**4.061.991**	
	Làm tròn	**85.278.000**	**40.037.000**	**20.811.000**	**20.368.000**	**4.062.000**	

Phụ lục 16:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc rừng môi trường cảnh quan

Mật độ: 1.600 cây; Công thức: Thuần thông 2 năm tuổi

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị	800 Thông + 800 Keo lai				
			KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s năm thứ nhất**						**35.172.588**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***150,9***		***28.314.988***
-	Xử lý thực bì	công	10.000	263	38.0	187.600	7.128.800
-	Cuốc hố	công	1.600	47	34,0	187.600	6.378.400
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99	16,2	187.600	3.039.120
-	Lấp hố	công	1.600	118	13,6	187.600	2.551.360
-	Vận chuyển cây con, trồng	công	1.600	55	29,1	187.600	5.457.455
-	Trồng dặm	công	320	43	7,4	187.600	1.396.093
-	Chăm sóc năm thứ nhất	công	1.600	127,0	12,6	187.600	2.363.760
2	***Chi phí vật liệu***						***6.857.600***
-	Cây con	cây			1.920,0	2.900	5.568.000
-	Phân vi sinh 0,2kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
II	**Chăm sóc năm thứ hai**						**17.627.413**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***76,7***		***15.409.813***
-	Phát thực bì	công			35,6		6.678.560
+	Lần 1	công	10.000	470,0	21,3	187.600	3.995.880
+	Lần 2	công	10.000	698,0	14,3	187.600	2.682.680
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
-	Trồng dặm (20%)	công	320	43	7,4	187.600	1.396.093
2	***Chi phí vật tư***						***2.217.600***
-	Cây con	cây			320,0	2.900	928.000
-	Phân vi sinh (0,2kg/hố)	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
III	**Chăm sóc năm thứ ba**						**17.421.053**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***57,4***		***15.203.453***
-	Phát thực bì	công			34,5		6.472.200
+	Lần 1	công	10.000	567,0	17,6	187.600	3.301.760
+	Lần 2	công	10.000	590,0	16,9	187.600	3.170.440
-	Xới, vun gốc	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
-	Trồng dặm (thông 20%)	công	320	43	7.4	187.600	1.396.093
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
2	***Chi phí vật tư***						***2.217.600***
-	Cây con						928.000
	Cây thông	cây			320	2.900	928.000
-	Phân vi sinh 0,2 kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8.0	25.200	201.600
IV	**Chăm sóc năm thứ tư**						**3.170.440**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			***16,9***		***3.170.440***
-	Phát thực bì	công	10.000	590	16,9	187.600	3.170.440
	Tổng cộng						**73.391.494**

Ghi chú: Đối với diện tích đã trồng cây bạch đàn trước đây được áp dụng chăm sóc năm thứ 5. (định mức, đơn giá và chi phí như chăm sóc rừng năm thứ 4: 3.170.440 đồng/ha)

Phụ lục 17:

Dự toán chi phí trồng, chăm sóc cho 01 ha rừng môi trường cảnh quan

Mật độ: 1.600 cây; Công thức: Thuần thông 2 năm tuổi

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Trồng và chăm sóc rừng				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1	**Chi phí trực tiếp**	**73.391.494**	**35.172.588**	**17.627.413**	**17.421.053**	**3.170.440**	
1.1	Chi phí nhân công	62.098.694	28.314.988	15.409.813	15.203.453	3.170.440	
1.2	Chi phí vật liệu	11.292.800	6.857.600	2.217.600	2.217.600		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**3.669.575**	**1.758.629**	**881.371**	**871.053**	**158.522**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**4.238.359**	**2.031.217**	**1.017.983**	**1.006.066**	**183.093**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.727.613**	**827.952**	**414.944**	**410.086**	**74.631**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.292.490**	**1.740.511**	**628.485**	**623.791**	**299.702**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% (1+2+3)	584.437	584.437				
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% (1+2 +3)	121.173	121.173				
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% (1+2+3)	7.403	7.403				
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% (1+2+3)	1.669.077	799.899	400.885	396.191	72.102	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	910.400	227.600	227.600	227.600	227.600	
6	**Chi phí dự phòng 5%(1 + 2 + 3)**	**4.064.971**	**1.948.122**	**976.338**	**964.909**	**175.603**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**90.384.501**	**43.479.019**	**21.546.533**	**21.296.958**	**4.061.991**	
	Làm tròn	**90.384.000**	**43.479.000**	**21.546.000**	**21.297.000**	**4.062.000**	

Phụ lục 18:

Chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc rừng môi trường cảnh quan

Mật độ: 1.600 cây/ha; Công thức: 800 Thông (2 năm tuổi) + 800 Keo lai

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2016 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Đơn vị	800 Thông + 800 Keo lai				
			KL	ĐM	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/ha)
I	**Trồng và c/s rừng năm thứ I**						31.024.930
1	***Chi phí nhân công***	*công*			*167,0*		*26.396.930*
-	Xử lý thực bì	công	10.000	263	38,0	187.600	7.128.800
-	Cuốc hố	công	1.600	47	34,0	187.600	6.378.400
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99	16,2	187.600	3.039.120
-	Lấp hố	công	1.600	118	13,6	187.600	2.551.360
-	Vận chuyển cây con, trồng	công			21,6		4.052.160
+	*Keo lai*	*công*	*800*	*113*	7,1	187.600	*1.331.960*
+	*Thông*	*công*	*800*	*55*	14,5	187.600	*2.720.200*
-	Trồng dặm	công			4,7		883.330
+	*Keo lai (10%)*	*công*	*80*	*81*	*1,0*	187.600	*185.284*
+	*Thông (20%)*	*công*	*160*	*43*	*3,7*	187.600	*698.047*
-	Chăm sóc năm thứ nhất	công	1.600	127,0	12,6	187.600	2.363.760
2	***Chi phí vật liệu***						*4.628.400*
-	Cây con						3.338.400
+	cây Thông	cây			960	2.900	2.784.000
+	cây Keo lai	cây			880	630	554.400
-	Phân vi sinh 0,2kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
II	**Chăm sóc năm thứ hai**						**16.701.050**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			*76,7*		*14.897.050*
-	Phát thực bì	công			35,6		6.678.560
+	Lần 1	công	10.000	470,0	21,3	187.600	3.995.880
+	Lần 2	công	10.000	698,0	14,3	187.600	2.682.680
-	Xới, vun gốc (chăm sóc lần 2)	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
-	Trồng dặm	công			4,7		883.330
+	*Keo lai (10%)*	*công*	*80*	*81*	*1,0*	187.600	*185.284*
+	*Thông (20%)*	*công*	*160*	*43*	*3,7*	187.600	*698.047*
2	***Chi phí vật tư***						*1.804.000*
-	Cây con						514.400
+	cây Thông				160,0	2.900	464.000
+	cây Keo lai	cây			80,0	630	50.400
-	Phân vi sinh (0,2kg/hố)	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
III	**Chăm sóc năm thứ ba**						**16.259.007**
1	***Chi phí nhân công***	***công***			*57,4*		*14.505.407*
-	Phát thực bì	công			34,5		6.472.200
+	Lần I	công	10.000	567,0	17,6	187.600	3.301.760

+	Lần 2	công	10.000	590,0	16,9	187.600	3.170.440
-	Xới, vun gốc	công	1.600	70,0	22,9	187.600	4.296.040
-	Trồng dặm (thông 20%)	công	160	43	3,7	187.600	698.047
-	Vận chuyển và bón phân	công	1.600	99,0	16,2	187.600	3.039.120
2	*Chi phí vật tư*						***1.753.600***
-	Cây con						464.000
	+ Cây thông	cây			160	2.900	464.000
-	Phân vi sinh 0,2 kg/hố	kg			320,0	3.400	1.088.000
-	Thuốc mối	kg			8,0	25.200	201.600
IV	**Chăm sóc năm thứ tư**						**3.170.440**
1	*Chi phí nhân công*	*công*			*16,9*		***3.170.440***
-	Phát thực bì	công	10.000	590	16,9	187.600	3.170.440
	Tổng cộng						**67.155.427**

Ghi chú: Đối với diện tích đã trồng cây bạch đàn trước đây được áp dụng chăm sóc năm thứ 5. (định mức, đơn giá và chi phí như chăm sóc rừng năm thứ 4: 3.170.440 đồng/ha)

Phụ lục 19:

Dự toán chi phí trồng, chăm sóc 01 ha rừng môi trường cảnh quan

Mật độ: 1.600 cây/ha; Công thức: 800 Thông (2 năm tuổi) + 800 Keo lai

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 19 /02/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Trồng và chăm sóc rừng				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
1	**Chi phí trực tiếp**	**67.155.427**	**31.024.930**	**16.701.050**	**16.259.007**	**3.170.440**	
1.1	Chi phí nhân công	**58.969.827**	26.396.930	14.897.050	14.505.407	3.170.440	
1.2	Chi phí vật liệu	**8.185.600**	4.628.000	1.804.000	1.753.600		
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**3.357.771**	**1.551.247**	**835.053**	**812.950**	**158.522**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**3.878.226**	**1.791.690**	**964.486**	**938.958**	**183.093**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**1.580.818**	**730.317**	**393.138**	**382.732**	**74.631**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3.066.588**	**1.562.104**	**607.417**	**597.364**	**299.702**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	**515.518**	515.518				
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	**106.884**	106.884				
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	**6.530**	6.530				
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	**1.527.256**	705.572	379.817	369.764	72.102	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	**910.400**	227.600	227.600	227.600	227.600	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**3.719.571**	**1.718.393**	**925.029**	**900.546**	**175.603**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**82.758.402**	**38.378.681**	**20.426.173**	**19.891.556**	**4.061.991**	
	Làm tròn	**82.758.000**	**38.379.000**	**20.426.000**	**19.891.000**	**4.062.000**	

Phụ lục 20:

Chi phí trực tiếp xây dựng, duy tu đường băng cản lửa rừng môi trường cảnh quan

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

- Tính: Chiều dài 1.000 m (01 km); chiều rộng: 10 m; diện tích 1.000 m x 10 m = 10.000 m^2
- Áp dụng thực bì cấp 3, cự ly đi làm 4.000 - 5.000m, độ dốc < 20°

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng/km)
1	2	3	4		5	6	7	8
I	**Năm thứ nhất**							**7.133.080**
1	***Chi phí nhân công***	***công***				***38,0***		***7.133.080***
-	Xử lý thực bì	công	10.000		263	38,0	187.600	7.133.080
B	**Năm thứ hai**							**8.674.913**
1	***Chi phí nhân công***	***công***				***35,6***		***8.674.913***
-	Phát thực bì	công				35,6		6.679.168
+	Lần 1	công	10.000	1,00	470	21,3	187.600	3.991.489
+	Lần 2	công	10.000	1,00	698	14,3	187.600	2.687.679
-	Dọn sạch thực bì ra khỏi đường ranh	công	10.000	1,00	940	10,6	187.600	1.995.745
C	**Năm thứ ba**							**8.142.624**
1	***Chi phí nhân công***	***công***				***34,6***		***8.142.624***
-	Phát thực bì	công				34,6		6.488.303
+	Lần 1	công	10.000	1,00	567,0	17,6	187.600	3.308.642
+	Lần 2	công	10.000	1,00	590,0	16,9	187.600	3.179.661
-	Dọn sạch thực bì ra khỏi đường ranh	công	10.000	1,00	1.134,0	8,8	187.600	1.654.321
C	**Năm thứ tư**							**4.769.492**
1	***Chi phí nhân công***	***công***				***16,9***		***4.769.492***
-	Phát thực bì	công	10.000	1	590	16,9	187.600	3.179.661
-	Dọn thực bì ra khỏi đường ranh	công	10.000	1,00	1.180,0	8,5	187.600	1.589.831
	Tổng cộng							**28.720.108**

Ghi chú: Đối với diện tích đã trồng cây bạch đàn trước đây được áp dụng năm thứ 5. Định mức, đơn giá và chi phí như năm thứ 4

Phụ lục 21:

Dự toán chi phí xây dựng, duy tu 01 ha đường băng cản lửa rừng môi trường cảnh quan

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh)

- Tính: Chiều dài = 1.000 m (01 km); chiều rộng : 10 m; diện tích 1.000 m x 10 m = 10.000 m^2 (01 ha)
- Áp dụng thực bì cấp 3, cự ly đi làm 4.000 - 5.000m, độ dốc < 20°

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	ghi chú
1	**Chi phí trực tiếp**	**28.720.108**	**7.133.080**	**8.674.913**	**8.142.624**	**4.769.492**	
1.1	Chi phí nhân công	28.720.108	7.133.080	8.674.913	8.142.624	4.769.492	
2	**Chi phí chung 5% x (1)**	**1.436.005**	**356.654**	**433.746**	**407.131**	**238.475**	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1+2)**	**1.658.586**	**411.935**	**500.976**	**470.237**	**275.438**	
4	**Chi phí quản lý dự án 2,125% x (1+2+3)**	**676.062**	**167.910**	**204.205**	**191.675**	**112.272**	
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**1.708.156**	**534.422**	**424.886**	**412.780**	**336.068**	
5.1	Chi phí thiết kế, hoàn công 1,5% x (1 + 2 + 3)	**118.525**	118.525				
5.2	Chi phí thẩm tra, thiết kế dự toán 0,311% x (1+2 +3)	**24.574**	24.574				
5.3	Chi phí thẩm định dự án 0,019% x (1+2+3)	**1.501**	1.501				
5.4	Chi phí giám sát thi công 2,053% x (1+2+3)	**653.156**	162.221	197.286	185.180	108.468	
5.5	Chi phí nghiệm thu, hoàn công (1công/ha)	**910.400**	227.600	227.600	227.600	227.600	
6	**Chi phí dự phòng 5% x (1+2+3)**	**1.590.735**	**395.083**	**480.482**	**451.000**	**264.170**	
	Tổng chi phí cho 1 ha	**35.789.654**	**8.999.085**	**10.719.207**	**10.075.447**	**5.995.915**	
	Làm tròn	**35.789.000**	**8.999.000**	**10.719.000**	**10.075.000**	**5.996.000**	

Phụ lục 22

Bảng đơn giá cây giống áp dụng cho Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng

(Kèm theo Quyết định số 535 /QĐ-UBND ngày 29 /02/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên cây giống	Đơn giá (đồng/cây)	Ghi chú
1	Cây Giổi	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
2	Cây Bời lời	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
3	Cây Hương	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
4	Cây Trám	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
5	Cây Cà te	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
6	Cây Thông nàng	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
7	Cây Lim xẹt	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
8	Cây Quế	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
9	Cây Dầu rái	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
10	Cây Sao đen	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
11	Cây Lim xanh	4.600	Cây giống 02 năm tuổi
12	Cây Thông nhựa	2.900	Cây giống 02 năm tuổi
13	Cây Thông Caribe	2.900	Cây giống 02 năm tuổi
14	Cây Keo lá tràm	260	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
15	Cây Keo lai (hom)	630	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
16	Cây Keo lá tràm (hom)	670	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
17	Cây Keo tai tượng	150	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
18	Cây Bạch đàn (mô)	675	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
19	Cây Phi lao (hạt)	2.970	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
20	Cây Phi lao (hom)	3.100	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
21	Cây Thông nhựa (01 năm tuổi)	642	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
22	Cây Xoan ta	500	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011
23	Cây Xoan mộc	1.580	QĐ 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011